

Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024
HCMC, 30 July 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: TLG
- Địa chỉ/Address: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ 10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC
- Điện thoại liên hệ/Tel.: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2024.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2024.
- Separate financial statements for the second quarter of 2024.
- Consolidate financial statements for the second quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /This information was published on the company's website on 30/07/2024, as in the link <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN
LONG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2024.07.30 17:21:27 +07'00'



Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



Số: 46/2024 /CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2024 đạt 1.207 tỷ đồng, tăng 138 tỷ đồng, tương đương tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 2.016 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng, tương đương tăng 1,4% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) Quý II năm 2024 đạt 242 tỷ đồng, tăng 73 tỷ đồng, tương đương tăng 43% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 331 tỷ đồng, tăng 61 tỷ đồng, tương đương tăng 22,5% so với cùng kỳ.

Trong Quý II năm nay sức mua thị trường nội địa có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên doanh số chung cho kỳ hoạt động 6 tháng vẫn chưa được cải thiện. Điểm sáng trong giai đoạn này đến từ sự tăng trưởng doanh thu xuất khẩu, góp phần tạo nên sự tăng trưởng nhẹ cho doanh thu chung so với cùng kỳ.

Lãi gộp được cải thiện đáng kể, chi phí hoạt động giảm nhờ vào việc công ty quản trị chi phí hiệu quả, cùng với đó là khoản tăng thu nhập tài chính chủ yếu đến từ biến động tăng của đồng Đô la Mỹ. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý II năm 2024 đạt 296 tỷ đồng, tăng 113 tỷ đồng, tương đương tăng 62% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 560 tỷ đồng, tăng 194 tỷ đồng, tương đương tăng 53% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2024 đạt 21 tỷ đồng, giảm 282 tỷ đồng, tương đương giảm 93% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 391 tỷ đồng, tăng 76 tỷ đồng, tương đương tăng 24% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng làm cho lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 350 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với cùng kỳ.



Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2024

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2024
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	6-31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

**Người đại diện theo
pháp luật**

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.059.245.774.089	599.836.311.202
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	221.038.576.648	130.268.365.211
111	Tiền		180.538.576.648	130.268.365.211
112	Các khoản tương đương tiền		40.500.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	362.200.000.000	218.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362.200.000.000	218.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		326.581.449.161	135.214.144.996
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	302.648.910.727	113.653.874.171
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.704.605.900	1.202.884.878
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	4.227.932.534	4.357.385.947
140	IV. Hàng tồn kho	7	34.116.845.730	25.647.428.976
141	Hàng tồn kho		35.357.219.500	27.331.716.269
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.240.373.770)	(1.684.287.293)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		115.308.902.550	90.506.372.019
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.871.096.643	3.700.938.579
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		112.437.805.907	83.724.829.672
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	-	3.080.603.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.155.711.944.493	1.170.113.275.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.644.867.629	2.644.867.629
216	Phải thu dài hạn khác		2.644.867.629	2.644.867.629
220	II. Tài sản cố định		22.086.355.618	19.063.373.705
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	16.521.346.516	12.418.343.488
222	- Nguyên giá		47.622.398.387	41.944.050.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.101.051.871)	(29.525.707.153)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	5.565.009.102	6.645.030.217
228	- Nguyên giá		54.820.374.315	54.820.374.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.255.365.213)	(48.175.344.098)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.128.875.640.286	1.139.085.025.235
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.110.045.715.761	1.110.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(51.855.075.475)	(41.645.690.526)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.105.080.960	9.320.009.167
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	2.105.080.960	2.484.518.452
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	6.835.490.715
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.214.957.718.582	1.769.949.586.938

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300.988.510.320	205.868.192.404
310	I. Nợ ngắn hạn		299.160.571.532	204.862.896.404
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	212.532.951.486	116.935.392.629
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.610.182.615	1.335.056.835
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11(b)	1.191.694.376	1.138.024.071
314	Phải trả người lao động		4.322.450.125	4.261.501.716
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	15.157.570.820	15.006.271.412
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	4.613.758.283	4.480.421.906
320	Vay ngắn hạn	14	-	19.979.101.008
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	55.731.963.827	41.727.126.827
330	II. Nợ dài hạn		1.827.938.788	1.005.296.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		828.133.788	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	15	999.805.000	1.005.296.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.913.969.208.262	1.564.081.394.534
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.913.969.208.262	1.564.081.394.534
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16;17	785.944.530.000	785.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		785.944.530.000	785.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	504.494.731.935	154.606.918.207
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		118.712.864.207	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		118.712.864.207	154.606.918.207
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.214.957.718.582	1.769.949.586.938



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Mã số	T.M	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	6 tháng năm 2024 VND	6 tháng năm 2023 VND
01		296.065.847.323	182.662.841.123	560.277.130.668	365.983.523.761
02		(7.728.796)	-	(7.728.796)	-
10		296.058.118.527	182.662.841.123	560.269.401.872	365.983.523.761
11		(214.307.448.682)	(143.048.556.537)	(410.175.809.499)	(281.752.291.633)
20		81.750.669.845	39.614.284.586	150.093.592.373	84.231.232.128
21		16.203.407.174	334.433.884.770	370.079.251.069	338.873.293.918
22		(10.575.509.453)	(268.205.403)	(10.268.501.193)	(141.152.983)
		<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(14.049.630)</i>	<i>(59.116.244)</i>	<i>(84.672.601)</i>
25		(31.889.534.703)	(38.935.853.052)	(55.739.258.672)	(58.428.406.238)
26		(29.295.634.950)	(40.450.042.722)	(52.205.627.412)	(56.360.720.821)
30		26.193.397.913	294.394.068.179	401.959.456.165	308.174.246.004
31		510.010.472	1.248.554.718	803.234.675	3.367.796.056
32		(97.612.641)	(6.417.673)	(385.180.654)	(47.129.011)
40		412.397.831	1.242.137.045	418.054.021	3.320.667.045
50		26.605.795.744	295.636.205.224	402.377.510.186	311.494.913.049
51		(3.498.750.945)	-	(3.498.750.945)	-
52		(2.331.733.004)	6.464.238.567	(7.663.624.503)	3.228.737.690
61		20.775.311.795	302.100.443.791	391.215.134.738	314.723.650.739



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Mã số		Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	6 tháng năm 2024 VND	6 tháng năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế	26.605.795.744	296.172.616.030	402.377.510.186	311.494.913.049
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	1.693.781.313	1.769.851.038	3.369.016.450	3.597.694.432
03	Tăng/ (Giảm) các khoản dự phòng	9.677.614.603	(1.153.024.525)	9.759.980.426	(1.262.464.525)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.992.755.940)	(1.488.820.051)	(6.992.755.940)	(1.488.820.051)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.915.265.498)	(332.792.910.503)	(356.691.651.943)	(336.540.873.814)
06	Chi phí lãi vay	-	14.049.630	59.116.244	84.672.601
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	27.069.170.222	(37.478.238.381)	51.881.215.423	(24.114.878.308)
09	Thay đổi các khoản phải thu	(87.268.827.008)	(23.740.551.931)	(215.080.918.791)	(58.946.572.022)
10	Thay đổi hàng tồn kho	(15.651.811.485)	(7.321.140.762)	(8.025.503.231)	5.140.571.095
11	Thay đổi các khoản phải trả	97.955.185.642	4.644.095.192	97.305.080.975	44.803.820.689
12	Thay đổi chi phí trả trước	2.080.712.901	(375.706.315)	1.209.279.428	(283.121.025)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(21.351.000)	(76.358.482)	(97.165.751)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(908.668.346)	(9.678.867.207)	(27.225.226.324)	(32.973.049.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.275.761.926	(73.971.760.404)	(100.012.431.002)	(66.470.394.529)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.348.498.363)	(268.881.818)	(6.391.998.363)	(345.481.818)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	266.750.081	70.000.000	266.750.081	803.654.545
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(208.000.000.000)	(20.200.000.000)	(362.000.000.000)	(40.200.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	78.000.000.000	100.000.000.000	218.000.000.000	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	(11.798.500.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	234.117.872.398	195.544.877.317	356.675.105.420	195.772.062.797
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	98.036.124.116	275.145.995.499	206.549.857.138	244.231.735.524
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(2.584.615.375)	(19.979.101.008)	(5.169.230.757)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	-	-	(116.691.679.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(2.584.615.375)	(19.979.101.008)	(121.860.910.257)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	121.311.886.042	198.589.619.720	86.558.325.128	55.900.430.738
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	95.514.804.297 4.211.886.309	82.898.547.763 1.092.100.031	130.268.365.211 4.211.886.309	225.587.736.745 1.092.100.031
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	221.038.576.648	282.580.267.514	221.038.576.648	282.580.267.514

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Con ty con trực tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ	Tại ngày đầu kỳ		
			Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	70	70

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 116 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 106 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	645.192.728	1.006.517.272
Tiền gửi ngân hàng	179.893.383.920	129.261.847.939
Các khoản tương đương tiền(*)	40.500.000.000	-
	<u>221.038.576.648</u>	<u>130.268.365.211</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	<u>362.200.000.000</u>	<u>218.200.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(28.877.734.381)	100	80.000.000.000	(*)	(19.788.236.873)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.306.549.094)	100	30.545.715.761	(*)	(14.005.477.653)	100
	<u>1.110.045.715.761</u>		<u>(44.184.283.475)</u>		<u>1.110.045.715.761</u>		<u>(33.793.714.526)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(4.000.000.000)</u>	40	<u>40.000.000.000</u>		<u>(4.000.000.000)</u>	40
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.851.976.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	101.580.067.485	38.921.874.368
Crayola LLC.	37.921.668.767	4.381.570.377
Thaung Hlyan Shwe Myay Company Limited	24.028.141.919	-
Các khách hàng khác	63.269.838.775	41.574.566.523
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	75.849.193.781	28.775.862.903
	<u>302.648.910.727</u>	<u>113.653.874.171</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.300.500.551	-	3.550.704.109	-
Tạm ứng cho nhân viên	801.394.212	-	421.188.669	-
Ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Khác	96.037.771	-	355.493.169	-
	<u>4.227.932.534</u>	<u>-</u>	<u>4.357.385.947</u>	<u>-</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	2.316.066.069	-	4.058.363.452	-
Nguyên vật liệu	5.344.007.043	-	1.145.763.102	(2.535.874)
Bán thành phẩm	2.425.302.968	(1.204.722.250)	3.072.820.473	(1.587.098.350)
Hàng hóa	25.271.843.420	(35.651.520)	19.054.769.242	(94.653.069)
	<u>35.357.219.500</u>	<u>(1.240.373.770)</u>	<u>27.331.716.269</u>	<u>(1.684.287.293)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(1.684.287.293)	(1.956.788.693)
Trích lập dự phòng	(27.383.040)	(38.198.836)
Hoàn nhập dự phòng	471.296.563	252.010.749
Số dư cuối kỳ	<u>(1.240.373.770)</u>	<u>(1.742.976.780)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	243.801.780	1.289.482.062
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.032.497.262	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	721.877.409	316.328.079
Khác	872.920.192	2.095.128.438
	<u>2.871.096.643</u>	<u>3.700.938.579</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.032.517.284	1.494.475.390
Khác	1.072.563.676	990.043.062
	<u>2.105.080.960</u>	<u>2.484.518.452</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	6.185.457.031	5.939.192.951
Tăng trong kỳ	11.379.634.064	12.908.900.561
Phân bổ trong kỳ	(12.588.913.492)	(12.625.779.536)
Số dư cuối kỳ	<u>4.976.177.603</u>	<u>6.222.313.976</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	2.665.600.000	149.408.182	24.116.512.930	4.622.650.087	10.389.879.442	41.944.050.641
Mua trong kỳ	-	-	6.236.998.363	81.000.000	74.000.000	6.391.998.363
Thanh lý trong kỳ	-	-	(432.623.364)	-	(281.027.253)	(713.650.617,00)
Tại ngày cuối kỳ	2.665.600.000	149.408.182	29.920.887.929	4.703.650.087	10.182.852.189	47.622.398.387
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(1.746.705.440)	(149.408.182)	(19.987.496.238)	(2.918.755.664)	(4.723.341.629)	(29.525.707.153)
Khấu hao trong kỳ	(53.527.839)	-	(598.568.308)	(344.173.160)	(1.292.726.028)	(2.288.995.335)
Thanh lý trong kỳ	-	-	432.623.364	-	281.027.253	713.650.617
Tại ngày cuối kỳ	(1.800.233.279)	(149.408.182)	(20.153.441.182)	(3.262.928.824)	(5.735.040.404)	(31.101.051.871)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	918.894.560	-	4.129.016.692	1.703.894.423	5.666.537.813	12.418.343.488
Tại ngày cuối kỳ	865.366.721	-	9.767.446.747	1.440.721.263	4.447.811.785	16.521.346.516

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 18.749.696.747 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 16.599.626.111 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Tại ngày cuối kỳ	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(47.808.344.098)	(367.000.000)	(48.175.344.098)
Khấu hao trong kỳ	(1.080.021.115)	-	(1.080.021.115)
Tại ngày cuối kỳ	(48.888.365.213)	(367.000.000)	(49.255.365.213)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.645.030.217	-	6.645.030.217
Tại ngày cuối kỳ	5.565.009.102	-	5.565.009.102

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 44.020.163.161 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 44.020.163.161 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	12.571.242.443	12.571.242.443	3.140.741.040	3.140.741.040
Aubex Corporation	8.387.358.000	8.387.358.000	4.518.610.000	4.518.610.000
Khác	9.533.871.550	9.533.871.550	8.864.702.120	8.864.702.120
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	182.040.479.493	182.040.479.493	100.411.339.469	100.411.339.469
	212.532.951.486	212.532.951.486	116.935.392.629	116.935.392.629

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	3.080.603.768	-	-	(3.080.603.768)	-

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	202.376.568	2.450.647.148	(2.653.023.716)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	93.320.371	(93.320.371)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	-	3.498.750.945	-	(3.080.603.768)	418.147.177
Thuế thu nhập cá nhân	758.866.556	10.994.215.642	(11.063.928.143)	-	689.154.055
Thuế khác	176.780.947	1.222.719.235	(1.315.107.038)	-	84.393.144
	1.138.024.071	18.259.653.341	(15.125.379.268)	(3.080.603.768)	1.191.694.376

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	9.094.263.000	14.645.547.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.117.944.903	53.074.286
Khác	1.945.362.917	307.650.126
	15.157.570.820	15.006.271.412

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	348.132.100	170.789.600
Cổ tức phải trả	11.165.500	11.165.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.896.500.000	3.799.242.314
Khác	357.960.683	499.224.492
	4.613.758.283	4.480.421.906

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

14 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (*)	19.979.101.008	19.979.101.008	-	(19.979.101.008)	-	-
	<u>19.979.101.008</u>	<u>19.979.101.008</u>	<u>-</u>	<u>(19.979.101.008)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	78.594.453	-	78.594.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	-	78.594.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.594.453	-	78.594.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	47,52	37.350.952	47,52
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,00	5.500.000	7,00
Ông Cô Gia Thọ	4.924.605	6,27	4.924.605	6,27
Cổ đông khác	30.818.896	39,21	30.818.896	39,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	100	78.594.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	78.594.453	785.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	314.723.650.739	314.723.650.739
Chia cổ tức từ LNST 2022	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST 2023 (i)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2022	-	-	-	(40.137.089.000)	(40.137.089.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(24.200.000.000)	(24.200.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.263.183.207)	(4.263.183.207)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	144.731.908.315	1.546.206.384.642
Từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024					
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	391.215.134.738	391.215.134.738
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2023 (ii)	-	-	-	(35.894.054.000)	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	(5.433.267.010)	(5.433.267.010)
Số cuối kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	504.494.731.935	1.913.969.208.262

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 273.880.586.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng, số còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt và cổ phiếu trong năm 2024;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023;
- (iii) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, trong kỳ đã trích 5.433.267.010 Đồng.

18 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(116.691.679.500)
Số dư cuối kỳ	11.165.500	155.600.071.500

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 17)	35.894.054.000	62.337.089.000
Sử dụng quỹ	(21.889.217.000)	(26.709.866.000)
Số dư cuối kỳ	55.731.963.827	47.784.033.827

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	4.921.598	4.673.187
Đồng Euro ("EUR")	197.566	161.044
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.574	1.583
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản (JPY)	54.644.047	24.762.004

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 31.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán hàng hóa và dịch vụ	560.277.130.668	365.983.523.761
Các khoản giảm trừ		
Hàng hóa bị trả lại	(7.728.796)	-
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ	560.269.401.872	365.983.523.761

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	410.619.723.022	281.966.103.546
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(443.913.523)	(213.811.913)
	410.175.809.499	281.752.291.633

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.244.901.862	5.614.997.047
Cổ tức được chia	350.180.000.000	330.180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.661.593.267	1.589.476.820
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.992.755.940	1.488.820.051
	370.079.251.069	338.873.293.918

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	59.116.244	84.672.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.148.822.994
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.390.568.949	1.094.665.842
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(181.184.000)	(2.187.008.454)
	<u>10.268.501.193</u>	<u>141.152.983</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	16.287.674.863	24.018.161.938
Chi phí tiếp thị	26.235.305.848	21.219.912.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.473.544	406.682.044
Chi phí khác	12.924.804.417	12.783.649.974
	<u>55.739.258.672</u>	<u>58.428.406.238</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	29.313.227.463	31.004.031.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.070.132.324	3.760.928.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.522.593.889	19.957.455.981
Chi phí khác	1.299.673.736	1.638.304.542
	<u>52.205.627.412</u>	<u>56.360.720.821</u>

27 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	-	117.992.470
Thu từ cho thuê	243.000.000	309.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	266.750.081	745.876.767
Khác	293.484.594	2.194.926.819
	<u>803.234.675</u>	<u>3.367.796.056</u>
Chi phí khác		
Khác	(385.180.654)	(47.129.011)
	<u>418.054.021</u>	<u>3.320.667.045</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	402.377.510.186	311.494.913.049
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.180.000.000)	(330.180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.168.380.605	2.541.398.499
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	144.915.000	-
Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế ước tính	54.510.805.791	(16.143.688.452)
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.902.161.158	(3.228.737.690)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN (*)	10.902.161.158	(3.228.737.690)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.498.750.945	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 11)	7.663.624.503	(3.228.737.690)
	10.902.161.158	(3.228.737.690)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	45.600.902.326	55.022.193.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.369.016.450	3.597.694.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.426.420.884	53.798.423.608
Chi phí khác	1.548.546.424	2.370.815.422
	107.944.886.084	114.789.127.059

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	711.383.394	49.328.626.360
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	33.115.663.400	561.301.830
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	27.027.605.912	1.987.532.506
FlexOffice Pte. Ltd.	-	1.417.151.941
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	5.794.436.048	2.390.029.740
	<u>66.649.088.754</u>	<u>55.684.642.377</u>
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	203.174.616.020	98.045.533.680
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	3.847.336.550	4.353.023.852
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	169.307.606.591	156.019.787.932
Công ty Cổ phần Clever World	-	15.445.420
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	52.890.200	-
	<u>376.382.449.361</u>	<u>258.433.790.884</u>
iii) Thu phí sử dụng dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	599.184.000	599.184.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	773.946.000	773.946.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	748.980.000	748.980.000
	<u>2.122.110.000</u>	<u>2.122.110.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	6.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	195.000.000	255.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	48.000.000	48.000.000
	<u>243.000.000</u>	<u>309.000.000</u>
v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	960.000.000	-
	<u>960.000.000</u>	<u>-</u>
vi) Góp vốn đầu tư		
FlexOffice Pte. Ltd.	-	11.798.500.000
	<u>-</u>	<u>11.798.500.000</u>
vii) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	100.000.000.000	80.000.000.000
	<u>350.000.000.000</u>	<u>330.000.000.000</u>
viii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	74.701.904.000
	<u>-</u>	<u>74.701.904.000</u>
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.079.125.000	6.148.850.000
	<u>7.079.125.000</u>	<u>6.148.850.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.220.776.834	431.911.789
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	41.300.403.221	19.426.302.120
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	24.036.207.096	2.668.511.080
Công ty Cổ phần Clever World	8.800.000	8.800.000
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	8.283.006.630	6.240.337.914
	<u>75.849.193.781</u>	<u>28.775.862.903</u>
Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	119.760.704.608	49.675.757.646
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.401.965.513	1.358.878.271
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	59.876.908.112	49.376.204.052
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	901.260	499.500
	<u>182.040.479.493</u>	<u>100.411.339.469</u>

31 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	12.589.025.105	12.375.847.811
Trên 1 năm đến 5 năm	13.996.687.331	20.291.199.884
	<u>26.585.712.436</u>	<u>32.667.047.695</u>

(b) Bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	391.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	430.000.000.000	430.000.000.000
	USD	3.900.000	3.900.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	10.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	200.000.000.000	100.000.000.000

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2024.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc